



cǎo pí
草皮

noun · turf; sod; grass surface

Example Sentences

Gōng yuán lǐ de cǎo pí hěn lǜ
公园里的草皮很绿。

The turf in the park is very green.

Gōng rén zhèng zài pū xīn de cǎo pí
工人正在铺新的草皮。

Workers are laying new sod.

Zú qiú chǎng de cǎo pí xū yào dìng qī wéi hù
足球场的草皮需要定期维护。

The grass surface of the football field needs regular maintenance.

Trace each character, then write the word on your own.

草	草	草	草	草	草	草	草	草	草	草
草										
皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮			